



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2661.1849>

VAI TRÒ CỦA TÂY TẠNG TRONG CUỘC CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI TRUNG QUỐC - ẤN ĐỘ NĂM 1962

Đinh Hồng Khoa

Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Sư phạm, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Email: dhkhoa@dthu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 07/9/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 24/9/2025; Ngày duyệt đăng: 03/10/2025

Tóm tắt

Chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962 đánh dấu sự chuyển đổi quan hệ song phương từ hợp tác hữu nghị sang đối đầu chiến lược, đồng thời biến dãy Himalaya từ một khu vực biên giới mờ hồ thành một không gian an ninh bị quân sự hóa. Nghiên cứu này phân tích vai trò trung tâm của Tây Tạng trong tiến trình dẫn đến xung đột, từ việc Trung Quốc chiếm đóng Tây Tạng (1950), cuộc khởi nghĩa năm 1959, đến việc Đạt Lai Lạt Ma lưu vong sang Ấn Độ. Khác với các nghiên cứu truyền thống chủ yếu giải thích chiến tranh từ góc độ tranh chấp lãnh thổ hoặc chính sách “Forward Policy” của Ấn Độ, bài viết lập luận rằng Tây Tạng là biến số then chốt an ninh hóa quan hệ song phương và trực tiếp thúc đẩy chiến tranh. Bằng cách kết hợp phân tích lịch sử - chính sách với khung lý thuyết chủ nghĩa hiện thực, lý thuyết leo thang xung đột và an ninh bản sắc, nghiên cứu làm rõ vai trò kép của Tây Tạng: đối với Trung Quốc, đây vừa là biểu tượng chủ quyền trong nhận thức của Bắc Kinh, vừa là vùng đệm chiến lược trong cạnh tranh Trung Quốc - Ấn Độ; đối với Ấn Độ, Tây Tạng gắn liền với chính sách tiếp nhận Đạt Lai Lạt Ma và cộng đồng lưu vong, đồng thời được xem là yếu tố quan trọng trong tư duy an ninh dọc dãy Himalaya. Kết quả nhấn mạnh rằng xung đột 1962 không thể được giải thích nếu bỏ qua yếu tố Tây Tạng, đồng thời cung cấp hàm ý cho các căng thẳng hiện nay như Doklam (2017) và Galwan (2020).

Từ khóa: *An ninh bản sắc, chiến tranh biên giới Trung-Ấn, Đạt Lai Lạt Ma, địa chính trị Himalaya, Tây Tạng.*

Trích dẫn: Đinh, H. K. (2026). Vai trò của Tây Tạng trong cuộc chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Online First*, 1-11. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2661.1849>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

THE ROLE OF TIBET IN THE 1962 SINO-INDIAN BORDER CONFLICT

Dinh Hong Khoa

*Faculty of Social Science Teacher Education, School of Education,
Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

Email: dhkhoa@dthu..edu.vn

Article history

Received: 07/9/2025; Received in revised form: 24/9/2025; Accepted: 03/10/2025

Abstract

The 1962 Sino-Indian border war marked a turning point in bilateral relations and reshaped the Himalayan security architecture. This study examines the central role of Tibet in the lead-up to the conflict, tracing China's occupation of Tibet (1950), the 1959 uprising, and the Dalai Lama's exile to India. Unlike the traditional accounts that emphasize territorial disputes or India's "Forward Policy," this study argues that Tibet was a pivotal variable that securitized Sino-Indian relations and directly catalyzed the war. Employing a historical-policy analysis combined with realism, conflict escalation theory, and identity-security frameworks, this study highlights Tibet's dual function: as a symbolic marker of Chinese sovereignty and as a strategic buffer zone in Sino-Indian rivalry. The findings demonstrate that the 1962 conflict cannot be adequately explained without incorporating the Tibetan factor. Furthermore, the study underscores Tibet's enduring relevance in contemporary Sino-Indian tensions, including the Doklam standoff (2017) and the Galwan clash (2020). Thereby, it offers broader implications for understanding how domestic security concerns transform into interstate conflict within postcolonial Asian geopolitics.

Keywords: *Dalai Lama, Himalayan geopolitics, identity security, Sino-Indian border war, Tibet.*

1. Đặt vấn đề

Chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962 là một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ song phương, để lại hệ quả lâu dài đối với cấu trúc an ninh Nam Á. Trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, cuộc xung đột này không chỉ phản ánh tranh chấp lãnh thổ tại Aksai Chin và NEFA (North-East Frontier Agency, nay là bang Arunachal Pradesh của Ấn Độ), mà phản ánh sự đối kháng giữa lợi ích chiến lược, nhận thức an ninh và các yếu tố lịch sử - văn hóa.

Trong phần lớn các nghiên cứu truyền thống, hai hướng tiếp cận thường được nhấn mạnh. Thứ nhất, Neville Maxwell (1970, *India's China War*) lập luận rằng nguyên nhân chính của cuộc chiến bắt nguồn từ chính sách biên giới cứng rắn và cách xử lý sai lầm của Ấn Độ, từ đó quy trách nhiệm cho New Delhi. Thứ hai, John W. Garver (2001, *Protracted Contest: Sino-Indian Rivalry 1947-2001*) cũng phân tích thất bại quân sự - ngoại giao của Ấn Độ, nhưng đặt nó trong bối cảnh rộng hơn của cạnh tranh chiến lược giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, việc chỉ dựa trên hai cách tiếp cận này là chưa đủ để giải thích toàn diện cơ chế leo thang dẫn đến chiến tranh, bởi nó chưa tính đến vai trò trung tâm của vấn đề Tây Tạng trong cấu trúc an ninh khu vực Himalaya. Một số cách tiếp cận khác nhấn mạnh yếu tố ý thức hệ, coi đây là sản phẩm gián tiếp của cạnh tranh trong Chiến tranh Lạnh (Lu, 2007). Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường xem nhẹ vai trò của Tây Tạng như một nhân tố then chốt định hình nhận thức an ninh và chiến lược của cả Bắc Kinh và New Delhi.

Việc Trung Quốc thiết lập quyền kiểm soát đối với Tây Tạng năm 1950, tiếp đó là quá trình xây dựng hạ tầng quân sự tại khu vực này, cùng với cuộc khởi nghĩa tháng 3/1959 và việc Ấn Độ tiếp nhận Đạt Lai Lạt Ma XIV, đã làm thay đổi căn bản môi trường an ninh Himalaya. Tây Tạng từ một vùng đệm lịch sử vùng biên phòng có ý nghĩa chiến lược sống còn đối với Trung Quốc và một công cụ biểu tượng trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Nghiên cứu này nhằm khắc phục sự thiếu sót trong các phân tích có hệ thống về vai trò của Tây Tạng trong cơ chế leo thang dẫn đến Chiến tranh biên giới Trung - Ấn năm 1962, xoay quanh hai câu hỏi nghiên cứu: (1) Tây Tạng đã được định hình như thế nào trong nhận thức an ninh và hoạch định chính sách của Trung Quốc và Ấn Độ giai đoạn 1950-1962?; (2) Trong tiến trình dẫn đến chiến tranh, Tây Tạng đóng vai trò nguyên nhân trực tiếp, chất xúc tác hay chỉ là hệ quả thứ cấp? Qua đó, bài viết không chỉ làm sáng tỏ cơ chế an ninh hóa vùng biên Himalaya mà còn chỉ ra di sản lâu dài của quá trình này trong các căng thẳng Trung - Ấn đương đại.

2. Tổng quan lý thuyết, lược sử nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng ba khung lý thuyết chính để phân tích vai trò của Tây Tạng trong tiến trình dẫn đến chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962:

Chủ nghĩa hiện thực (Realism): Cung cấp nền tảng để lý giải cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia, nhấn mạnh vai trò của lợi ích chiến lược và an ninh trong hoạch định chính sách đối ngoại (Mearsheimer, 2001). Trong trường hợp Trung Quốc - Ấn Độ, Tây Tạng được xem như một không gian địa chính trị trọng yếu, nơi việc kiểm soát quyết định cán cân quyền lực và năng lực phòng thủ dọc dãy Himalaya.

Lý thuyết leo thang xung đột (Escalation Theory): được sử dụng để giải thích cơ chế chuyển hóa từ bất đồng chính trị - ngoại giao sang đối đầu quân sự. Theo cách tiếp cận này, xung đột leo thang khi các hành động phòng thủ hoặc răn đe của một bên bị phía đối diện diễn giải như mối đe dọa, dẫn đến phản ứng trả đũa và thu hẹp không gian cho đàm phán. Lý thuyết

an ninh hóa (Securitization Theory): bổ sung cho phân tích này bằng cách chỉ ra cơ chế qua đó một vấn đề chính trị có thể được tái định nghĩa thành mối đe dọa an ninh hiện hữu, từ đó biện minh cho các biện pháp đặc biệt, kể cả biện pháp quân sự. Trong nghiên cứu này, sự kết hợp hai khung lý thuyết trên giúp lý giải tại sao tranh chấp lãnh thổ Trung Quốc - Ấn Độ lại gắn chặt với vấn đề Tây Tạng và được nâng cấp thành xung đột quân sự toàn diện. Cuộc khởi nghĩa Tây Tạng năm 1959 và việc Ấn Độ tiếp nhận Đạt Lai Lạt Ma đã an ninh hóa vấn đề Tây Tạng, gia tăng nghi kỵ chiến lược và kích hoạt vòng xoáy leo thang dẫn tới chiến tranh (Banerjee, 2022).

- *Khái niệm vùng đệm (Buffer Zone)*: Trước 1950, Tây Tạng đóng vai trò vùng đệm tự nhiên giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Việc Trung Quốc sáp nhập Tây Tạng đã xóa bỏ không gian đệm này, biến tuyến phân chia Ấn Độ - Tây Tạng thành biên giới trực tiếp Trung Quốc - Ấn Độ.

Bên cạnh đó, nhiều công trình đã gắn cuộc chiến 1962 vào bối cảnh Chiến tranh Lạnh toàn cầu, coi đây là hệ quả gián tiếp của đối đầu ý thức hệ (Lu, 2007). Tuy nhiên, cách tiếp cận này thường xem nhẹ vai trò của Tây Tạng như một biến số trung tâm trong nhận thức an ninh và hoạch định chính sách của cả Bắc Kinh lẫn New Delhi. Thay vì chỉ nhìn nhận xung đột qua lăng kính đối đầu cộng sản - phi cộng sản, bài viết lập luận rằng các động lực an ninh nội địa (domestic security imperatives) và quá trình an ninh hóa Tây Tạng mới là biến số then chốt định hình hành vi của Bắc Kinh và thúc đẩy xung đột.

2.2. Lược sử nghiên cứu

Nghiên cứu về Chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962 đã trải qua sự chuyển dịch quan trọng, từ các phân tích truyền thống dựa trên tranh chấp lãnh thổ đến những tiếp cận liên ngành nhấn mạnh vai trò trung tâm của Tây Tạng trong cấu trúc an ninh khu vực.

Các công trình kinh điển ban đầu, như *India's China War* của Maxwell (1970) xem cuộc chiến năm 1962 chủ yếu là hệ quả của chính sách 'Forward Policy' mà Ấn Độ triển khai từ cuối năm 1961, theo đó New Delhi thiết lập các tiền đồn quân sự dọc theo Đường McMahon và khu vực Aksai Chin nhằm khẳng định chủ quyền. Theo Maxwell, hành động này đã buộc Trung Quốc phải có phản ứng mang tính phòng vệ, dẫn tới bùng phát chiến tranh. Garver (2001), trong công trình *Protracted Contest: Sino-Indian Rivalry in the Twentieth Century*, cho rằng cuộc chiến 1962 bắt nguồn từ những tranh chấp lãnh thổ chưa được giải quyết và sự thất bại về chính trị - ngoại giao của Ấn Độ trong việc xử lý quan hệ với Trung Quốc. Tuy nhiên, cách tiếp cận này vẫn chưa đặt vấn đề Tây Tạng vào vị trí trung tâm của phân tích, mà chủ yếu xem xung đột như hệ quả trực tiếp của tranh chấp biên giới và sự suy yếu trong năng lực ngoại giao của New Delhi.

Fravel (2008) giải thích rằng trong khi phần lớn tranh chấp biên giới của Trung Quốc được giải quyết thông qua đàm phán và nhượng bộ, thì trường hợp với Ấn Độ lại là ngoại lệ, bởi nó gắn trực tiếp với Tây Tạng - khu vực được Bắc Kinh coi là cốt lõi của an ninh quốc gia. Các nghiên cứu sau đó đẩy mạnh trọng tâm này: Topgyal (2011) nhấn mạnh vai trò của Tây Tạng trong nhận thức an ninh Trung Quốc, đặc biệt sau khởi nghĩa 1959; Zhang (2018) chỉ ra rằng biến cố này cùng việc Ấn Độ dung chứa Đạt Lai Lạt Ma đã phá vỡ niềm tin chiến lược song phương; Banerjee (2022) bổ sung rằng Nehru đã đánh giá thấp yếu tố Tây Tạng, dẫn tới sai lầm chính sách.

Song song, nghiên cứu về chính sách Tây Tạng của Ấn Độ (Mehrotra, 2000; Das, 2011) cho thấy thế tiến thoái lưỡng nan của New Delhi: vừa bảo trợ phong trào lưu vong Tây Tạng vì lý tưởng hậu thuộc địa, vừa tránh leo thang đối đầu với Bắc Kinh. Ngược lại, Norbu (2001) và Anand (2018) làm rõ rằng từ góc nhìn Trung Quốc, Tây Tạng là "lá chắn sinh tử" gắn liền với tính toàn vẹn lãnh thổ và tính chính danh chế độ, được củng cố qua diễn ngôn an ninh hóa.

Một số cách tiếp cận khác lý giải chiến tranh 1962 như hệ quả gián tiếp của Chiến tranh Lạnh hoặc xung đột ý thức hệ (Lu, 2007). Tuy nhiên, những phân tích này chưa giải thích được vì sao tranh chấp Trung-Ấn - khác với các điểm nóng khác trong Chiến tranh Lạnh - lại bùng phát thành chiến tranh toàn diện.

Tổng thể, lược sử nghiên cứu cho thấy sự chuyển dịch từ cách tiếp cận thuần lãnh thổ sang phân tích liên ngành kết hợp địa-chính trị, an ninh bản sắc và chính trị hậu thuộc địa. Chính khoảng trống này là cơ sở để nghiên cứu hiện tại khẳng định rằng Tây Tạng không chỉ là yếu tố phụ trợ mà là biến số then chốt định hình cấu trúc an ninh Trung-Ấn và cơ chế dẫn tới chiến tranh 1962.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định tính với cách tiếp cận liên ngành, tập trung vào ba hướng phân tích chính.

Thứ nhất, phân tích lịch sử - chính sách được sử dụng để tái dựng tiến trình từ việc Trung Quốc thiết lập quyền kiểm soát Tây Tạng (1950) đến cuộc khởi nghĩa năm 1959 và chiến tranh biên giới năm 1962, qua đó làm rõ quan hệ nhân - quả và đánh giá phản ứng chính sách song phương.

Thứ hai, vận dụng khung lý thuyết gồm chủ nghĩa hiện thực, lý thuyết leo thang xung đột và khái niệm vùng đệm, nhằm lý giải động lực chiến lược và cơ chế an ninh hóa trong quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ.

Thứ ba, phân tích diễn ngôn được triển khai để giải mã cách Trung Quốc và Ấn Độ kiến tạo hình ảnh Tây Tạng trong các tuyên bố ngoại giao và diễn giải học thuật, từ đó chỉ ra quá trình an ninh hóa Tây Tạng trong nhận thức chiến lược của hai bên.

Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu tiếp cận hiện tượng một cách hệ thống, gắn kết giữa phân tích thực chứng và khung lý thuyết, đồng thời làm rõ vai trò trung tâm của Tây Tạng trong tiến trình dẫn đến chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tây Tạng trong chiến lược an ninh của Trung Quốc

Trong nhận thức chiến lược của Trung Quốc, Tây Tạng luôn giữ vị trí đặc biệt như một tuyến phòng thủ trọng yếu ở phía Tây Nam. Với độ cao trung bình trên 4.000 mét, cao nguyên Tây Tạng không chỉ là “nóc nhà thế giới” về địa hình mà còn tuyến phòng thủ chiến lược bảo vệ các khu vực trọng yếu ở nội địa Trung Quốc. Như Dawa Norbu đã nhận định, “Cốt lõi của cạnh tranh chiến lược Trung Quốc - Ấn Độ là ở chỗ: nếu giới lãnh đạo Trung Quốc coi Tây Tạng có tầm quan trọng chiến lược đối với Trung Quốc, thì các nhà lãnh đạo Ấn Độ cũng xem nó có ý nghĩa sống còn đối với an ninh quốc gia của Ấn Độ” (Norbu, 2001, tr. 297).

Ngoài ra, Topgyal nhấn mạnh: “Các quan chức Trung Hoa Dân quốc trong thập niên 1910 cũng đưa ra những đánh giá tương tự: ‘Tây Tạng là bức tường chắn trên biên giới quốc gia của chúng ta - như cánh tay bảo vệ khuôn mặt - và sự thịnh vượng hay suy yếu của nó có tầm quan trọng sống còn đối với Trung Quốc’ (Topgyal, 2011, tr. 119). Những nhận định này cho thấy Tây Tạng vốn được coi là “vùng đệm chiến lược” trong tư duy an ninh truyền thống của Trung Quốc. Sau khi Trung Quốc kiểm soát khu vực này vào năm 1950, Tây Tạng đã chuyển từ vai trò vùng đệm sang thành phần cốt lõi trong cấu trúc an ninh trực tiếp của Bắc Kinh, đồng thời đặt Trung Quốc vào thế đối diện trực tiếp với Ấn Độ và biến khu vực Himalaya thành không gian cạnh tranh chiến lược gay gắt.

Sau khi Trung Quốc tiến hành kiểm soát Tây Tạng sau chiến dịch quân sự 1950 và ký

Hiệp định 17 điểm 1951, Trung Quốc nhanh chóng triển khai các dự án hạ tầng quân sự và giao thông chiến lược nhằm củng cố kiểm soát khu vực và kết nối nó với các vùng biên giới nhạy cảm khác. Tuyến đường 219 nối Tân Cương - Tây Tạng qua Aksai Chin hoàn tất năm 1957, đã nối liền Tân Cương và Tây Tạng qua vùng lãnh thổ mà Ấn Độ tuyên bố chủ quyền, đóng vai trò thiết yếu trong việc bảo đảm hậu cần quân sự. Việc xây dựng con đường này không chỉ là biện pháp tăng cường kết nối lãnh thổ mà còn thể hiện rõ tính toán chiến lược của Bắc Kinh: tạo ra một hành lang quân sự liên thông giữa Tân Cương - Tây Tạng - Aksai Chin, hình thành trục phòng thủ và triển khai lực lượng nhanh chóng tại khu vực biên giới Himalaya. Như Anand (2018) chỉ ra, “việc phát triển hạ tầng ở Tân Cương và Tây Tạng, được trình bày như là ‘hiện đại hóa’, chủ yếu nhằm củng cố quyền kiểm soát chính trị của Trung Quốc... Các tuyến đường sắt, đường bộ và sân bay cũng cần thiết để hỗ trợ di chuyển quân sự. Do biên giới với Ấn Độ vẫn chưa được giải quyết và còn tranh chấp, khu vực Himalaya tiếp tục chứng kiến tình trạng quân sự hóa nặng nề” (Anand, 2018, tr. 22).

Hạ tầng quân sự này được hỗ trợ bởi một loạt công trình bổ trợ: sân bay cao nguyên (Lhasa, Shigatse, Chamdo), kho hậu cần, và mạng lưới đường bộ mở rộng, nhằm bảo đảm khả năng cơ động của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) trong điều kiện địa hình khắc nghiệt. Việc hiện diện quân sự dày đặc tại Tây Tạng, đặc biệt là từ cuối thập niên 1950, không chỉ nhằm trấn áp các phong trào nổi dậy trong khu vực mà còn phục vụ cho tính toán sẵn đề chiến lược đối với Ấn Độ.

Ở tầm khái quát hơn, Tây Tạng được Bắc Kinh xem là nút giao an ninh nội địa và đối ngoại. Nội bộ, nó gắn với nhiệm vụ duy trì ổn định chính trị, đồng hóa dân cư và bảo vệ “vùng biên dân tộc”. Đối ngoại, kiểm soát Tây Tạng giúp Trung Quốc định hình lại cấu trúc biên giới với Ấn Độ, chuyển từ đường biên Ấn - Tạng lịch sử sang biên giới Trung Quốc - Ấn Độ trực tiếp, đồng thời tạo ưu thế chiến lược trong tranh chấp lãnh thổ tại Aksai Chin và NEFA. Như Lu (2007) nhận định: “Năm 1959 là bước ngoặt trong quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ. Trong năm này, cuộc nổi dậy ở Tây Tạng và các sự kiện Longju và Konka Pass đã mở rộng mức độ thù địch trong một môi quan hệ vốn đã xấu đi... Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 và những người ủng hộ ông chạy sang Ấn Độ để xin tị nạn chính trị. Trung Quốc nghi ngờ rằng chính phủ Ấn Độ đang ủng hộ các hoạt động lật đổ ở Tây Tạng” (Lu, 2007, tr. 8). Cũng theo Lu (2007): “Đối với Trung Quốc, nếu Ấn Độ tiếp tục Chính sách Tiên Lên, kết quả sẽ là Trung Quốc mất lãnh thổ và, do đó, mất quyền kiểm soát thực tế đối với Tây Tạng... Cả hai kịch bản này đều không thể chấp nhận được đối với Trung Quốc” (Lu, 2007, tr. 8). Nhận định này phản ánh cách Bắc Kinh nhìn nhận Forward Policy như một mối đe dọa trực tiếp đến toàn vẹn lãnh thổ và sự kiểm soát Tây Tạng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Forward Policy chỉ được New Delhi chính thức triển khai từ cuối năm 1961, sau khi quan hệ hai nước đã rơi vào khủng hoảng niềm tin sau cuộc khởi nghĩa Tây Tạng 1959 và việc tiếp nhận Đạt Lai Lạt Ma. Do đó, diễn giải của Lu cho thấy rõ lập trường an ninh của Trung Quốc, song khi đặt trong tiến trình lịch sử, chính sách này vừa là hệ quả của sự leo thang, vừa là cái cớ để Bắc Kinh biện minh cho phản ứng quân sự năm 1962.

Tóm lại, Tây Tạng không chỉ là không gian địa chính trị mà còn là trọng tâm trong tư duy phòng thủ quốc gia của Trung Quốc. Việc quân sự hóa Tây Tạng và xây dựng kết nối chiến lược với Aksai Chin và Tân Cương đã đặt nền móng cho cách Trung Quốc ứng xử với Ấn Độ trong thập niên 1950-1960, đồng thời giải thích vì sao Bắc Kinh coi chiến tranh 1962 như một biện pháp Bắc Kinh xem chiến tranh 1962 như công cụ cần thiết để tái khẳng định quyền kiểm soát vùng biên và bảo vệ tuyến phòng thủ Tây Nam.

4.2. Chính sách của Ấn Độ đối với Tây Tạng

Chính sách Tây Tạng của Ấn Độ giai đoạn 1947-1962 phản ánh sự đan xen giữa lý tưởng ngoại giao và thực tiễn chiến lược. Sau khi giành độc lập, Ấn Độ kế thừa chính sách

biên giới của Anh, coi Tây Tạng là vùng đệm tự nhiên để bảo vệ Himalaya. Tuy nhiên, Trung Quốc tiến quân và áp đặt kiểm soát tại Tây Tạng năm 1950 buộc New Delhi phải điều chỉnh quan điểm, từ chỗ coi Tây Tạng như một thực thể bán độc lập sang công nhận chủ quyền Trung Quốc, được thể chế hóa qua việc ký Panchsheel 1954 đã chính thức hóa việc Ấn Độ công nhận chủ quyền Trung Quốc đối với Tây Tạng, chấm dứt mọi dư địa cho quan điểm về “tự trị mở rộng” của Tây Tạng trong chính sách của Ấn Độ, vốn nhấn mạnh năm nguyên tắc chung sống hòa bình. Nehru xem Panchsheel như nền tảng hợp tác châu Á, tin rằng hữu nghị với Trung Quốc sẽ đảm bảo ổn định khu vực. Như Das (2018) nhấn mạnh: “Việc gọi Tây Tạng là ‘khu vực của Trung Quốc’ trong một trật tự quốc tế mới chỉ thừa nhận chủ quyền chứ không phải tông chủ đã chính thức chấm dứt quyền tự trị trước đây của Tây Tạng, dù là về hình thức hay thực chất, trong chính sách của Ấn Độ” (Das, 2018, tr. 173). Điều này cho thấy Ấn Độ không chỉ chính thức công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với Tây Tạng mà còn từ bỏ vai trò can dự trực tiếp trước đây tại khu vực này.

Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa Tây Tạng 1959 và việc Đức Đạt Lai Lạt Ma cùng hàng nghìn người tị nạn chạy sang Ấn Độ đã làm sụp đổ chính sách hữu nghị này. Theo Zhang (2018), việc Ấn Độ tiếp nhận Đạt Lai Lạt Ma và cho phép thành lập Chính phủ Tây Tạng lưu vong tại Dharamsala bị Bắc Kinh coi là hành vi can thiệp, khiến Tây Tạng trở thành tâm điểm nghi kỵ chiến lược Trung-Ấn: “Khi chính phủ Ấn Độ nồng nhiệt chào đón và cấp quy chế tị nạn chính trị cho Đạt Lai Lạt Ma sau khi ông đến miền nội địa Ấn Độ vào tháng 4, chính phủ Trung Quốc bắt đầu điều chỉnh chính sách đối ngoại đối với Ấn Độ.” (Zhang, 2018, tr. 151). Đối với Ấn Độ, quyết định tiếp nhận Đạt Lai Lạt Ma xuất phát từ nghĩa vụ nhân đạo, áp lực của dư luận trong nước và nhu cầu duy trì uy tín quốc tế. Tuy nhiên, động thái này đồng thời đặt New Delhi vào thế đối đầu trực tiếp với Trung Quốc. Mặc dù vậy, Thủ tướng Nehru vẫn nhiều lần trấn an Bắc Kinh rằng việc cấp quy chế tị nạn chỉ mang tính nhân đạo, không nhằm thách thức chủ quyền của Trung Quốc đối với Tây Tạng.

Từ sau 1959, Bắc Kinh tăng cường quân sự hóa Tây Tạng và củng cố vị trí ở Aksai Chin, trong khi New Delhi phản ứng chậm chạp do niềm tin kéo dài vào đối thoại và tinh thần Panchsheel (Das, 2018). Trong khi Mehrotra (2000) cho rằng chính sách Tây Tạng của Ấn Độ kết hợp lý tưởng đạo đức với nhu cầu thực dụng nhưng thiếu chuẩn bị cho một Trung Quốc quyết đoán. Das (2018) nhận định rằng Nehru đánh giá thấp tính toán quyền lực trong quan hệ quốc tế, từ đó đặt niềm tin quá lớn vào Panchsheel. Còn Zhang (2018) kết luận rằng việc hỗ trợ Đạt Lai Lạt Ma và duy trì lý tưởng hữu nghị đã đặt Ấn Độ vào thế xung đột giữa giá trị đạo đức và thực tiễn an ninh, làm lộ rõ giới hạn của ngoại giao lý tưởng trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị ở Himalaya.

Như vậy, chính sách Tây Tạng của Ấn Độ vừa thể hiện lý tưởng ngoại giao và tinh thần hòa bình thời Nehru, vừa phơi bày khoảng trống chiến lược trước một Trung Quốc quyết đoán, làm xói mòn lòng tin chiến lược, đặt nền móng cho xung đột biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962.

4.3. Vai trò của Tây Tạng trong tiến trình dẫn đến chiến tranh Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962

Chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962 không thể giải thích thấu đáo nếu chỉ nhìn nhận dưới góc độ tranh chấp lãnh thổ. Để hiểu rõ căn nguyên, cần đặt sự kiện này trong cấu trúc an ninh Himalaya, nơi vấn đề Tây Tạng giữ vai trò trung tâm, kết nối giữa chính trị nội bộ, chiến lược quốc gia và cạnh tranh ý thức hệ. Như Garver (2001) nhận định, sự kiểm soát của Trung Quốc tại Tây Tạng đã thay đổi toàn bộ cán cân chiến lược ở Nam Á, bởi nó xóa bỏ vùng đệm từng tồn tại hàng thế kỷ giữa Bắc Kinh và New Delhi.

Nguồn gốc vấn đề Tây Tạng. Trong nhiều thế kỷ, Tây Tạng được xem là vùng biên viễn

có tính chất vùng đệm giữa hai nền văn minh lớn. Việc Trung Quốc đưa quân tiến vào Tây Tạng năm 1950 đã thay đổi hoàn toàn vị thế khu vực này: từ một thực thể bán độc lập, Tây Tạng trở thành một đơn vị hành chính - quân sự trực thuộc Bắc Kinh. Điều này đồng nghĩa với việc Ấn Độ mất đi “vùng đệm an toàn” vốn từng bảo đảm khoảng cách chiến lược, và buộc phải trực diện đối phó với Trung Quốc ở Himalaya (Garver, 2001).

Trong bối cảnh đó, Hiệp định Panchsheel năm 1954, dựa trên năm nguyên tắc chung sống hòa bình, được Van Eckelen (1967) coi là nỗ lực thể chế hóa hữu nghị song phương. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng Tây Tạng năm 1959 - khi Đạt Lai Lạt Ma và hàng chục nghìn người tị nạn chạy sang Ấn Độ - đã phá vỡ nền tảng này. Việc New Delhi trao quy chế tị nạn cho Đạt Lai Lạt Ma, dù được Nehru khẳng định mang tính nhân đạo, vẫn bị Bắc Kinh xem là hành vi vi phạm nghiêm trọng tinh thần Panchsheel (Abitbol, 2009). Từ đây, vấn đề Tây Tạng trở thành tâm điểm trong an ninh song phương, đồng thời đặt dấu chấm hết cho giai đoạn hợp tác hữu nghị dựa trên lý tưởng Á - Phi đoàn kết mà Nehru và Chu Ân Lai từng theo đuổi.

Leo thang xung đột và an ninh hóa biên giới. Từ góc nhìn Bắc Kinh, bảo vệ Tây Tạng đồng nghĩa với bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và tính chính danh của chế độ. Do đó, việc quân sự hóa khu vực này, đặc biệt là thông qua tuyến đường cao tốc 219 hoàn tất năm 1957, nối Tân Cương và Tây Tạng qua Aksai Chin, trở thành bước đi tất yếu để củng cố năng lực hậu cần và bảo đảm khả năng kiểm soát biên giới. Maxwell (1970) coi công trình này là minh chứng điển hình cho việc Bắc Kinh hợp nhất Tây Tạng vào hệ thống an ninh quốc gia. Ngược lại, với Ấn Độ, tuyến đường 219 không chỉ thể hiện sự áp đặt chủ quyền, mà còn làm gia tăng lo ngại về sự hiện diện quân sự trực tiếp của Trung Quốc ngay sát lãnh thổ mình.

Các va chạm biên giới sau khủng hoảng 1959 đã làm gia tăng căng thẳng. Tiêu biểu là sự kiện Kongka Pass, nơi binh sĩ hai nước đụng độ, khiến quan hệ song phương rơi vào tình trạng đối đầu. Theo Lu nhận định rằng trong tính toán của Bắc Kinh, nếu Ấn Độ tiếp tục triển khai Forward Policy, “kết quả sẽ là Trung Quốc mất lãnh thổ và, do đó, mất quyền kiểm soát thực tế đối với Tây Tạng” (Lu, 2007, tr. 8) - một kịch bản mà Trung Quốc không thể chấp nhận. Về phía New Delhi, Forward Policy, bắt đầu từ cuối năm 1961, là công cụ nhằm thiết lập các tiền đồn quân sự dọc Đường McMahon và Aksai Chin để khẳng định chủ quyền. Cách tiếp cận này phản ánh sự chuyển dịch từ chính sách hòa dịu sang đối đầu trực tiếp, trong bối cảnh niềm tin chiến lược giữa hai nước đã tan vỡ.

Từ tranh chấp tiềm ẩn đến chiến tranh toàn diện. Những diễn biến này cho thấy tranh chấp biên giới vốn mang tính tiềm ẩn đã bị “an ninh hóa” thông qua biến số Tây Tạng. Banerjee khẳng định: “Vấn đề Tây Tạng bị cuốn vào tranh chấp biên giới, làm suy giảm bầu không khí đàm phán... Bắc Kinh nghi ngờ ‘tham vọng đế quốc’ của Ấn Độ ở Tây Tạng, trong khi New Delhi phẫn nộ trước cuộc đàn áp năm 1959” (Banerjee, 2022, tr. 634). Nhận định này phản ánh sự va chạm trong nhận thức chiến lược: Trung Quốc coi Tây Tạng là nền tảng sống còn cho an ninh quốc gia, còn Ấn Độ nhìn nhận cộng đồng lưu vong Tây Tạng như một nguồn lực chính trị - ngoại giao để kiềm chế ảnh hưởng Bắc Kinh.

Khi mâu thuẫn lãnh thổ được gắn chặt với ý thức hệ và bản sắc quốc gia, không gian đàm phán hòa bình dần thu hẹp. Theo Fravel (2008), sau khủng hoảng Tây Tạng 1959, Trung Quốc từng gia tăng thiện chí thỏa hiệp với một số láng giềng như Burma và Nepal để đổi lấy sự thừa nhận chủ quyền và hợp tác trấn áp lực lượng nổi dậy. Tuy nhiên, với Ấn Độ, tình thế hoàn toàn khác: Aksai Chin là mắt xích thiết yếu để duy trì quyền kiểm soát Tây Tạng, khiến Bắc Kinh khó có khả năng chấp nhận nhượng bộ đáng kể; trong khi Nehru coi việc rút quân Trung Quốc khỏi Aksai Chin là điều kiện tiên quyết để khởi động đàm phán (Garver, 2001). Chính sự đối lập này đã biến Tây Tạng thành nhân tố thúc đẩy, làm gia tốc tiến trình leo thang khiến tranh chấp pháp lý về đường biên giới nhanh chóng bị an ninh hóa và đẩy quan hệ song phương vào cục diện đối đầu quân sự, đỉnh điểm là cuộc chiến tranh biên giới năm 1962.

Tóm lại, cuộc chiến tranh biên giới năm 1962 không thể tách rời khỏi vấn đề Tây Tạng. Đây không chỉ là bối cảnh phụ trợ, mà là nhân tố trung tâm quyết định tiến trình leo thang. Việc Tây Tạng chuyển từ một vùng đệm lịch sử sang trung tâm an ninh đã làm thay đổi cấu trúc chiến lược của Himalaya, đưa quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ từ hợp tác hữu nghị sang đối đầu chiến lược, đồng thời khẳng định vai trò bền vững của yếu tố Tây Tạng trong lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại.

4.4. Tính đặc thù của vấn đề Tây Tạng so với các nhân tố khác

Trong nghiên cứu về Chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962, nhiều học giả cho rằng việc chỉ quy nguyên nhân xung đột cho tranh chấp lãnh thổ là cách tiếp cận giản lược, không phản ánh đầy đủ cơ chế leo thang dẫn tới chiến tranh. Trên thực tế, những tranh chấp biên giới tương tự tồn tại ở nhiều khu vực khác của châu Á song không nhất thiết dẫn đến đối đầu quân sự. Chính vì vậy, cần phải đặt vấn đề Tây Tạng ở vị trí trung tâm trong phân tích quan hệ nhân quả, bởi đây là điểm giao thoa độc đáo giữa an ninh nội địa của Trung Quốc và cạnh tranh chiến lược khu vực với Ấn Độ.

Thứ nhất, nếu xét thuần túy từ góc độ pháp lý lãnh thổ, đường biên giới tại dãy Himalaya vốn chưa được xác định rõ ràng từ thời thuộc địa. Sự bất đồng giữa “đường McMahon” do Anh thiết lập và quan điểm lịch sử của Trung Quốc chủ yếu tạo ra trạng thái tranh chấp tiềm ẩn, chưa đủ để tự thân kích hoạt chiến tranh toàn diện. Van Eekelen (1967) nhấn mạnh rằng trong suốt thập niên 1950, cả Trung Quốc và Ấn Độ đều ngậm duy trì nguyên trạng, bất chấp những va chạm cục bộ tại Aksai Chin và NEFA. Điều này cho thấy tranh chấp lãnh thổ chỉ là “bề nổi” phản ánh các động lực sâu xa hơn liên quan đến Tây Tạng và an ninh chiến lược khu vực.

Thứ hai, khủng hoảng Tây Tạng năm 1959 đã làm thay đổi căn bản tính chất của tranh chấp biên giới. Cuộc nổi dậy thất bại tại Lhasa và việc Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 sang tị nạn tại Ấn Độ khiến Bắc Kinh coi Tây Tạng không chỉ là vùng biên giới xa xôi mà là “điểm tựa nội trị” sống còn gắn liền với tính toàn vẹn lãnh thổ và chính danh của chế độ. Quyết định của New Delhi cấp quy chế tị nạn cho Đạt Lai Lạt Ma và cộng đồng lưu vong bị Bắc Kinh xem như hành vi can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ, đồng thời dấy lên lo ngại rằng Ấn Độ có thể sử dụng Tây Tạng như vùng đệm nhằm thách thức quyền kiểm soát của Trung Quốc. Từ đây, Tây Tạng được “an ninh hóa” trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc: bảo vệ biên giới Himalaya đồng nghĩa với bảo vệ nền tảng chính trị trung ương.

Thứ ba, Tây Tạng là điểm giao thoa chiến lược giữa an ninh nội địa Trung Quốc và môi trường an ninh Nam Á. Đối với Ấn Độ, khu vực Himalaya - bao gồm Tây Tạng giữ vai trò then chốt trong việc ngăn chặn ảnh hưởng của Bắc Kinh xuống tiểu lục địa. Việc Trung Quốc hoàn tất tuyến đường Aksai Chin nối Tân Cương với Tây Tạng càng làm New Delhi lo ngại về khả năng cơ động quân sự nhanh chóng của Bắc Kinh dọc biên giới. Như Garver (2001) nhận định: “Bắc Kinh coi các quan ngại của Ấn Độ về Tây Tạng như sự can thiệp vào công việc nội bộ, trong khi New Delhi xem sự đồn trú quân sự của Trung Quốc ở phía bắc là mối đe dọa an ninh nghiêm trọng... Chính sách của Bắc Kinh về Tây Tạng đã bao gồm từ phản đối ngoại giao tới chiến tranh toàn diện năm 1962” (Garver, 2001, tr. 32-33).

Thứ tư, so với các yếu tố khác như ý thức hệ hay Chiến tranh Lạnh, Tây Tạng đóng vai trò chất xúc tác trực tiếp và đặc thù hơn. Mặc dù quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ chịu ảnh hưởng từ cục diện Xô - Mỹ, song cả hai đều duy trì chính sách không liên kết và không thuộc hai khối đối lập. Ngược lại, vấn đề Tây Tạng tạo ra những va chạm cụ thể, hiện hữu và gắn liền với chủ quyền, lãnh thổ và tính chính danh quốc gia.

Cuối cùng, các yếu tố kinh tế hay thương mại trong quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ thời kỳ này còn mờ nhạt, không đủ sức điều tiết căng thẳng chính trị. Trong bối cảnh đó, Tây Tạng

trở thành điểm tập trung mọi nghi kỵ chiến lược, liên kết tranh chấp biên giới với những vấn đề sâu xa hơn về chủ quyền và an ninh quốc gia. Như Maxwell (1970) chỉ ra, chính khủng hoảng Tây Tạng 1959 cùng các hệ quả chính trị của nó đã chuyển hóa tranh chấp biên giới từ trạng thái “xung đột kiểm soát” sang một cuộc khủng hoảng an ninh tổng thể, dẫn tới chiến tranh.

Từ những phân tích này có thể kết luận rằng Tây Tạng không chỉ là một yếu tố phụ trợ bên cạnh tranh chấp lãnh thổ, mà là “biến số trung tâm” định hình cấu trúc an ninh Trung Quốc - Ấn Độ trước thềm chiến tranh 1962. Đây cũng là điểm khác biệt khiến xung đột Trung Quốc - Ấn Độ vượt ra ngoài khuôn khổ của các tranh chấp biên giới thông thường, minh chứng cho vai trò của Tây Tạng như “chất xúc tác” thúc đẩy đối đầu vũ trang.

5. Kết luận

Chiến tranh biên giới Trung Quốc - Ấn Độ năm 1962 chứng minh rằng cách tiếp cận thuần túy dựa trên tranh chấp lãnh thổ không thể giải thích đầy đủ bản chất và cơ chế leo thang của xung đột. Tây Tạng giữ vai trò nhân tố trung tâm, nơi giao thoa giữa các yếu tố nội trị, chiến lược và ý thức hệ, qua đó định hình cấu trúc an ninh trong quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ và tác động trực tiếp đến tiến trình leo thang dẫn tới chiến tranh năm 1962. Cuộc khủng hoảng Tây Tạng năm 1959 và việc Đạt Lai Lạt Ma cùng cộng đồng lưu vong được tiếp nhận tại Ấn Độ đã phá vỡ nền tảng hữu nghị của thập niên 1950, an ninh hóa quan hệ song phương và biến tranh chấp biên giới mơ hồ thành đối đầu toàn diện.

Trường hợp Trung Quốc - Ấn Độ minh chứng cách một vấn đề nội trị có thể nhanh chóng được “quốc tế hóa”, trở thành động lực trực tiếp cho xung đột liên quốc gia. Tây Tạng không chỉ phản ánh mối lo về toàn vẹn lãnh thổ và tính chính danh chế độ trong nhận thức của Bắc Kinh, mà còn đóng vai trò then chốt trong tính toán chiến lược của New Delhi tại Himalaya. Tây Tạng vừa là nền tảng ổn định nội trị của Trung Quốc, vừa là vùng đệm chiến lược trong tính toán an ninh của Ấn Độ; chính sự kết hợp này đã khiến khu vực Himalaya trở thành điểm nút trong cấu trúc an ninh khu vực, đồng thời là tâm điểm của sự khủng hoảng niềm tin và quá trình leo thang căng thẳng trong quan hệ song phương.

Về mặt học thuật, nghiên cứu này khẳng định giá trị của cách tiếp cận liên ngành, kết hợp phân tích lịch sử, chính trị và quan hệ quốc tế để lý giải xung đột khu vực. Sự kiện năm 1962 cho thấy rằng chỉ khi đặt các vùng biên viễn như Tây Tạng vào trung tâm phân tích, mới có thể lý giải rõ cơ chế gắn kết giữa an ninh nội địa và cạnh tranh quốc tế, đồng thời rút ra hàm ý rộng hơn cho nghiên cứu về an ninh hậu thuộc địa và Chiến tranh Lạnh.

Cuối cùng, nghiên cứu mở ra hướng tiếp cận mới trong phân tích các căng thẳng Trung Quốc - Ấn Độ đương đại, từ Doklam (2017) đến Galwan (2020), nơi Tây Tạng và Himalaya tiếp tục là không gian chiến lược nhạy cảm. Điều này cho thấy bài học từ năm 1962 vẫn có ý nghĩa tham chiếu quan trọng đối với quản trị xung đột biên giới ở châu Á đương đại.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài khoa học và công nghệ của Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2022.01.16.

Tài liệu tham khảo

- Abitbol, A. D. (2009). Causes of the 1962 Sino-Indian war: A systems level approach. *Josef Korbel Journal of Advanced International Studies*, 1, 74-88. University of Denver. <https://digitalcommons.du.edu/advancedintlstudies/23/>
- Anand, D. (2018). Colonization with Chinese characteristics: Politics of (in)security in Xinjiang and Tibet. *Central Asian Survey*, 38(1), 1-19. <https://doi.org/10.1080/02634937.2018.1534801>

- Banerjee, M. (2022). Debating the past: Nehru, China and lessons from 1962 war. *Strategic Analysis*, 46(6), 631-637. <https://doi.org/10.1080/09700161.2022.2149987>
- Das, M. (2011). India's foreign policy towards the Tibetan liberation movement: Postcolonial dilemma and implications on its relations with China. K. Warikoo (Ed.), *India's foreign policy towards its neighbours* (tr. 267-290). Pentagon Press. https://www.academia.edu/39576208/Indias_Foreign_Policy_Towards_the_Tibetan_Liberation_Movement
- Fravel, M. T. (2008). *Strong borders, secure nation: Cooperation and conflict in China's territorial disputes*. Princeton University Press.
- Garver, J. W. (2001). *Protracted contest: Sino-Indian rivalry in the twentieth century*. Seattle: University of Washington Press.
- Lu, Y. (2007). Looking beyond the border: The Sino-Indian border dispute and Sino-Indian relations (Working Paper No. 31). Heidelberg Papers in South Asian and Comparative Politics. *South Asia Institute, University of Heidelberg*. <https://hasp.ub.uni-heidelberg.de/journals/hdpapers/article/view/2199>.
- Maxwell, N. (1970). *India's China war*. London: Jonathan Cape.
- Mehrotra, L. L. (2000). *India's Tibet policy: An appraisal and options* (3rd ed.). Tibetan Parliamentary and Policy Research Centre. <https://tibet.net/wp-content/uploads/2017/05/Inidas-Tibet-Policy.pdf>
- Norbu, D. (2001). *China's Tibet policy*. Curzon Press.
- Topgyal, T. (2011). Charting the Tibet issue in the Sino-Indian border dispute. *China Report*, 47(2), 115-131. <https://doi.org/10.1177/000944551104700205>
- van Eekelen, W. F. (1967). Indian foreign policy and the border dispute with China: A study in domestic and foreign policy interactions. *The Hague: Martinus Nijhoff*. <https://archive.org/details/dli.pahar.3329>
- van Spengen, W. (2000). *Tibetan border worlds: A geohistorical analysis of trade and traders*. Kegan Paul International.
- Zhang, M. (2018). *The Sino-Indian border war and the foreign policies of China and India (1950-1965)*. [Doctoral dissertation, Bangor University]. Bangor University Repository. <https://research.bangor.ac.uk/en/studentTheses/32bc5179-c994-4885-a0c0-fe9e981cdf09>